Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THIEN LONG GROUP CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2024
HCMC, 29 October 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024./ *Separate financial statements for the third quarter of 2024.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024./ *Consolidate financial statements for the third quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2024 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 29/10/2024, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2024.10.29 11:17:01 +07'00'

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại điện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N:0301464830-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TP.THỦ ĐỨC - TP.HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG NGA

64830-C.T.C.P
G TY
HẦN
OÀN
LONG
P.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**
Số: 3062024 /CV-TLG	---------o0o---------
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- *Kết quả kinh doanh hợp nhất:*

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý III năm 2024 đạt 896 tỷ đồng, tăng 111 tỷ đồng, tương đương tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 2.912 tỷ đồng, tăng 139 tỷ đồng, tương đương tăng 5% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất *(sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số)* Quý III năm 2024 đạt 92 tỷ đồng, tăng 32 tỷ đồng, tương đương tăng 53% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 422 tỷ đồng, tăng 92 tỷ đồng, tương đương tăng 28% so với cùng kỳ.

Trong Quý III năm nay sức mua thị trường nội địa có sự phục hồi, song song đó là sự tăng trưởng ổn định từ doanh thu xuất khẩu, cả hai nguồn đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng của doanh thu thuần so với cùng kỳ.

Lãi gộp được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm trước, cùng với đó là chi phí hoạt động giảm nhờ vào việc công ty quản trị chi phí hiệu quả. Tất cả các yếu tố chính này đã góp phần làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ.

Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý III năm 2024 đạt 259 tỷ đồng, tăng 29 tỷ đồng, tương đương tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 820 tỷ đồng, tăng 224 tỷ đồng, tương đương tăng 38% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý III năm 2024 đạt 7 tỷ đồng, giảm 11 tỷ đồng, tương đương giảm 60% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 398 tỷ đồng, tăng 66 tỷ đồng, tương đương tăng 20% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu từ doanh thu xuất khẩu, trong đó có phần chuyển dịch doanh thu xuất khẩu từ công ty con về công ty mẹ. Doanh thu tăng làm cho lãi gộp tăng, cùng với việc điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 350 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 330 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN PHƯƠNG NGA

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6-39

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
	Bà Trần Thái Như	Thành viên
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
	Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
	Ông Tayfun Uner	Thành viên
	Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
	Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên
	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.612.732.745.785**	**2.074.455.057.354**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**399.169.692.617**	**243.232.641.902**
111	Tiền		318.769.692.617	243.232.641.902
112	Các khoản tương đương tiền		80.400.000.000	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**695.127.000.000**	**447.342.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	695.127.000.000	447.342.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**645.767.036.337**	**438.809.370.785**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	602.601.226.898	390.722.017.248
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.558.716.505	12.800.019.323
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	15.724.393.088	30.011.672.235
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.117.300.154)	(10.775.506.081)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	51.168.060
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**731.001.412.640**	**831.699.883.043**
141	Hàng tồn kho		771.216.630.021	855.426.140.198
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.215.217.381)	(23.726.257.155)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**141.667.604.191**	**113.371.161.624**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	14.706.023.512	15.759.867.109
152	Thuế GTGT được khấu trừ		126.876.723.350	93.018.891.136
153	Thuế và các khoản khác phải thu NN	16(a)	84.857.329	4.592.403.379
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**689.614.927.327**	**733.993.121.467**
210	**I. Phải thu dài hạn**		**14.717.155.781**	**12.978.175.740**
216	Phải thu dài hạn khác		14.717.155.781	12.978.175.740
220	**II. Tài sản cố định**		**536.265.126.621**	**575.586.339.381**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	513.148.831.817	549.978.973.266
222	*- Nguyên giá*		*1.329.291.958.504*	*1.309.168.718.614*
223	*- Giá trị khấu hao lũy kế*		*(816.143.126.687)*	*(759.189.745.348)*
227	Tài sản vô hình	11(b)	23.116.294.804	25.607.366.115
228	*- Nguyên giá*		*79.946.421.651*	*79.794.421.651*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(56.830.126.847)*	*(54.187.055.536)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**14.050.162.575**	**7.742.307.132**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	14.050.162.575	7.742.307.132
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**		**63.014.208.000**	**62.833.024.000**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	36.000.000.000	36.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.670.792.000)	(3.851.976.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**61.568.274.350**	**74.853.275.214**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	42.504.388.720	49.846.542.512
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	19.063.885.630	25.006.732.702
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.302.347.673.112**	**2.808.448.178.821**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**910.316.523.924**	**714.468.096.169**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**880.873.152.704**	**659.537.277.010**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	194.576.307.105	193.822.557.387
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.697.117.121	3.760.419.107
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(b)	53.863.165.778	31.403.758.947
314	Phải trả người lao động		38.980.333.901	40.388.971.499
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	95.004.065.756	91.872.424.289
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	5.307.990.392	6.419.625.092
320	Vay ngắn hạn	19(a)	437.324.062.824	250.142.393.862
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	49.120.109.827	41.727.126.827
330	**II. Nợ dài hạn**		**29.443.371.220**	**54.930.819.159**
338	Vay dài hạn	19(b)	8.392.925.970	33.498.604.659
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	21.050.445.250	21.432.214.500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.392.031.149.188**	**2.093.980.082.652**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.392.031.149.188**	**2.093.980.082.652**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	785.944.530.000	785.944.530.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*785.944.530.000*	*785.944.530.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	1.585.581.485	587.031.236
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	981.490.143.501	683.572.010.385
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*568.673.240.529*	*451.323.152.734*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này*		*412.816.902.972*	*232.248.857.651*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	(519.052.125)	346.564.704
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.302.347.673.112**	**2.808.448.178.821**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

Mã số		T.M	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND	9 tháng năm 2024 VND	9 tháng năm 2023 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**900.374.811.043**	**788.705.025.231**	**2.921.388.269.656**	**2.802.860.344.491**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.357.558.998)	(3.705.952.598)	(9.570.677.290)	(30.027.760.194)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**28**	**896.017.252.045**	**784.999.072.633**	**2.911.817.592.366**	**2.772.832.584.297**
11	Giá vốn hàng bán	29	(511.416.951.838)	(430.722.805.845)	(1.597.866.932.273)	(1.556.015.607.561)
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**384.600.300.207**	**354.276.266.788**	**1.313.950.660.093**	**1.216.816.976.736**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	6.540.339.776	3.133.478.463	36.035.826.718	34.111.825.871
22	Chi phí tài chính	31	(10.358.576.963)	(3.492.140.744)	(20.840.932.764)	(21.377.966.155)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*31*	*(3.536.643.740)*	*(4.987.653.893)*	(9.782.441.365)	*(15.039.296.059)*
24	Chi phí bán hàng	32	(190.869.970.184)	(193.614.987.520)	(553.468.575.013)	(563.021.452.976)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(77.809.850.604)	(86.490.323.050)	(251.010.855.606)	(260.669.690.662)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**112.102.242.232**	**73.812.293.937**	**524.666.123.428**	**405.859.692.814**
31	Thu nhập khác		3.567.880.308	1.840.314.149	8.271.567.932	7.491.864.251
32	Chi phí khác		(134.938.854)	(302.891.474)	(617.946.171)	(498.459.180)
40	**Lợi nhuận khác**	**34**	**3.432.941.454**	**1.537.422.675**	**7.653.621.761**	**6.993.405.071**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**115.535.183.686**	**75.349.716.612**	**532.319.745.189**	**412.853.097.885**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(34.999.579.178)	(11.614.903.959)	(105.141.112.621)	(79.596.599.869)
52	(Chi phí)/ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35	10.897.034.347	(4.270.262.213)	(5.942.847.072)	(5.556.854.410)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**91.432.638.855**	**59.464.550.440**	**421.235.785.496**	**327.699.643.606**
	Phân bổ cho:					
61	**Cổ đông của Công ty**		**91.861.259.757**	**60.252.648.985**	**422.511.665.181**	**330.158.987.947**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**(428.620.902)**	**(788.098.545)**	**(1.275.879.685)**	**(2.459.344.341)**
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)			4.838	3.820
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)			4.838	3.820

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

Mã số		Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND	9 tháng năm 2024 VND	9 tháng năm 2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**115.535.183.686**	**75.349.716.612**	**532.319.745.189**	**412.853.097.885**
	Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định	23.893.204.855	19.743.591.396	72.189.989.458	65.911.480.840
03	Các khoản dự phòng	(1.540.028.774)	2.547.794.811	12.614.104.489	5.546.243.450
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.907.199.431)	(5.054.170.252)	(22.595.264.324)	(22.076.109.481)
06	Chi phí lãi vay	3.536.643.740	4.987.653.893	9.782.441.365	15.039.296.059
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**131.517.804.076**	**97.574.586.460**	**604.311.016.177**	**477.274.008.753**
09	Thay đổi các khoản phải thu	117.143.705.237	197.706.322.904	(229.910.973.444)	(185.857.038.903)
10	Thay đổi hàng tồn kho	7.048.109.975	26.464.763.639	84.209.510.177	103.288.400.877
11	Thay đổi các khoản phải trả	(47.969.473.493)	(53.813.096.385)	27.392.659.457	(164.380.390.689)
12	Thay đổi chi phí trả trước	390.541.889	(5.993.947.502)	7.378.477.799	6.498.635.410
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.206.576.273)	(5.104.974.735)	(9.545.795.630)	(14.934.322.170)
15	Thuế TNDN đã nộp	(54.710.899.807)	(45.587.973.257)	(83.034.847.308)	(66.219.567.276)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(12.533.349.199)	(10.492.688.883)	(39.758.575.523)	(43.465.738.090)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**137.679.862.405**	**200.752.992.241**	**361.041.471.705**	**112.203.987.912**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(19.420.325.593)	(9.177.938.809)	(64.009.456.269)	(90.912.262.721)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.902.844.183	88.762.424	4.380.309.411	2.394.980.942
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(250.200.000.000)	(201.920.000.000)	(853.331.000.000)	(440.870.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	158.904.000.000	200.670.000.000	605.546.000.000	537.340.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	4.129.445.005	9.451.084.260	17.840.803.846	23.430.286.667
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(104.684.036.405)**	**(8.888.092.125)**	**(289.573.343.012)**	**23.383.004.888**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	1.800.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	283.039.357.429	215.474.351.094	845.502.632.528	747.372.682.962
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(182.394.140.318)	(389.074.590.303)	(683.426.642.255)	(792.883.498.725)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(78.605.618.500)	(155.588.906.000)	(78.605.618.500)	(272.280.585.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**22.039.598.611**	**(329.189.145.209)**	**83.470.371.773**	**(315.991.401.263)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**55.035.424.611**	**(137.324.245.093)**	**154.938.500.466**	**(180.404.408.463)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**344.556.507.169**	**361.201.736.777**	**243.232.641.902**	**405.368.125.624**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*	*(422.239.163)*	*764.986.232*	*998.550.249*	*(321.239.245)*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**399.169.692.617**	**224.642.477.916**	**399.169.692.617**	**224.642.477.916**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	89	89

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 2.944 nhân viên (tại ngày đầu năm: 3.075 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho các ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2.19 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.
Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	912.280.911	1.098.226.261
Tiền gửi ngân hàng	317.857.411.706	242.134.415.641
Các khoản tương đương tiền (*)	80.400.000.000	-
	399.169.692.617	243.232.641.902

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	695.127.000.000	447.342.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	36.000.000.000	(*)	-	40	36.000.000.000	(*)	-	40
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Ki Do	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	30.685.000.000		(3.670.792.000)		30.685.000.000		(3.851.976.000)	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	62.913.434.443	38.921.874.368
Crayola LLC.	63.094.000.599	4.381.570.377
Khác	462.766.359.330	329.263.892.388
Bên liên quan (Thuyết minh 38 (b))	13.827.432.526	18.154.680.115
	602.601.226.898	390.722.017.248

Tại ngày cuối kỳ khoản phải thu ngắn hạn 100.000.000.000 đồng và 8.900.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 50.000.000.000 Đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ) của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Henan Hylink Imp. & Exp. Co., Ltd.	2.194.943.213	372.808.500
Changxing Zypherboat Trading Co. Ltd.	2.303.669.923	-
Khác	14.060.103.369	12.427.210.823
	18.558.716.505	12.800.019.323

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	8.251.472.349	-	6.904.935.982	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.476.875.147	-	1.884.274.869	-
Ký quỹ, ký cược	3.578.386.374	-	16.077.419.948	-
Khác	2.417.659.218	-	5.145.041.436	-
	15.724.393.088	-	30.011.672.235	-

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Cty TNHH MTV In Thành Nghĩa TPHCM	15.654.474.726	14.193.169.380	(1.461.305.346)	14.101.451.538	9.512.757.261	(4.588.694.277)
Trung Tâm Sách Nguyễn Huệ	11.189.011.218	11.033.890.330	(155.120.888)	12.508.812.909	11.899.429.898	(609.383.011)
Trung Tâm Sách Xuân Thu	9.199.229.165	8.724.600.084	(474.629.081)	10.276.304.236	9.344.301.694	(932.002.542)
Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)
CN Cty CP Anh Ngữ APAX	792.325.065	-	(792.325.065)	792.325.065	-	(792.325.065)
Nhà sách Nhân Văn	331.599.028	260.015.051	(71.583.977)	275.347.873	181.210.839	(94.137.034)
Khác	27.892.279.132	25.483.932.931	(2.408.346.201)	14.157.234.332	12.152.259.776	(2.004.974.556)
	66.812.907.930	59.695.607.776	(7.117.300.154)	53.865.465.549	43.089.959.468	(10.775.506.081)

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	31.650.478.293	-	33.542.373.422	-
Nguyên vật liệu	301.797.187.346	(17.880.526.901)	287.890.458.156	(6.486.534.570)
Công cụ, dụng cụ	10.454.214.914	(2.523.406.690)	9.320.127.300	(1.672.755.023)
Bán thành phẩm	71.717.294.385	(4.802.474.802)	70.386.644.948	(3.048.337.886)
Thành phẩm	138.482.673.882	(3.096.618.213)	263.882.151.187	(4.135.475.954)
Hàng hóa	217.114.781.201	(11.912.190.775)	190.404.385.185	(8.383.153.722)
	771.216.630.021	(40.215.217.381)	855.426.140.198	(23.726.257.155)

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn sử dụng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(23.726.257.155)	(16.616.494.858)
Trích lập dự phòng	(25.753.304.323)	(13.036.295.548)
Hoàn nhập dự phòng	9.264.344.097	8.882.864.898
Số dư cuối kỳ	(40.215.217.381)	(20.769.925.508)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.400.074.336	9.152.674.155
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	516.248.631	-
Công cụ, dụng cụ	817.918.448	819.395.883
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.696.814.515	1.623.720.469
Khác	5.274.967.582	4.164.076.602
	14.706.023.512	15.759.867.109

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	9.333.234.601	9.580.290.811
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	13.044.096.226	13.390.399.666
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.650.625.015	12.268.130.715
Khác	5.476.432.878	14.607.721.320
	42.504.388.720	49.846.542.512

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	65.606.409.621	75.559.788.645
Tăng trong kỳ	47.843.826.899	59.882.744.405
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	483.653.211	796.740.262
Chuyển từ hàng tồn kho	640.689.483	3.598.744.218
Thanh lý	(76.540.541)	(479.593.333)
Phân bổ trong kỳ	(57.287.626.441)	(70.807.054.024)
Số dư cuối kỳ	57.210.412.232	68.551.370.173

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	330.800.139.314	685.897.037.105	43.509.309.414	33.418.646.999	215.543.585.782	**1.309.168.718.614**
Mua trong kỳ	215.000.000	6.752.506.774	6.270.331.697	364.900.000	12.086.473.445	**25.689.211.916**
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	3.209.096.241	-	-	6.325.936.919	**9.535.033.160**
Phân loại lại	-	(1.907.998.222)	(120.555.555)	2.028.553.777	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	(804.063.663)	(11.320.913.272)	(470.800.000)	(2.505.228.251)	**(15.101.005.186)**
Tại ngày cuối kỳ	331.015.139.314	693.146.578.235	38.338.172.284	35.341.300.776	231.450.767.895	**1.329.291.958.504**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(112.995.890.074)	(415.552.645.753)	(37.329.175.544)	(21.632.259.442)	(171.679.774.535)	**(759.189.745.348)**
Khấu hao trong kỳ	(11.056.295.376)	(40.367.107.693)	(1.771.365.792)	(3.118.825.220)	(14.419.330.170)	**(70.732.924.251)**
Phân loại lại	-	1.844.903.486	68.649.691	(1.913.553.177)	23.512.206	**23.512.206**
Thanh lý, nhượng bán	-	804.063.663	10.260.938.632	264.266.668	2.426.761.743	**13.756.030.706**
Tại ngày cuối kỳ	(124.052.185.450)	(453.270.786.297)	(28.770.953.013)	(26.400.371.171)	(183.648.830.756)	**(816.143.126.687)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	217.804.249.240	270.344.391.352	6.180.133.870	11.786.387.557	43.863.811.247	**549.978.973.266**
Tại ngày cuối kỳ	206.962.953.864	239.875.791.938	9.567.219.271	8.940.929.605	47.801.937.139	**513.148.831.817**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 367.853.568.897 Đồng (tại ngày đầu năm: 351.564.841.822 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 41.483.375.657 Đồng (tại ngày đầu năm: 125.383.593.104 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	16.047.625.000	63.379.796.651	367.000.000	**79.794.421.651**
Mua trong kỳ	-	406.400.000	-	**406.400.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.400.000)	-	**(254.400.000)**
Tại ngày cuối kỳ	16.047.625.000	63.531.796.651	367.000.000	**79.946.421.651**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(52.644.191.040)	(367.000.000)	**(54.187.055.536)**
Khấu hao trong kỳ	-	(2.742.004.645)	-	**(2.742.004.645)**
Thanh lý, nhượng bán	-	98.933.334	-	**98.933.334**
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(55.287.262.351)	(367.000.000)	**(56.830.126.847)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.871.760.504	10.735.605.611	-	**25.607.366.115**
Tại ngày cuối kỳ	14.871.760.504	8.244.534.300	-	**23.116.294.804**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 46.506.120.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 45.782.093.097 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	8.830.695.157	6.374.958.275
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	5.219.467.418	1.367.348.857
	14.050.162.575	7.742.307.132

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	7.742.307.132	102.815.871.219
Tăng trong kỳ	16.335.191.814	48.092.370.468
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(9.543.683.160)	(130.297.497.461)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(483.653.211)	(796.740.262)
Thanh lý	-	(228.681.523)
Số dư cuối kỳ	14.050.162.575	19.585.322.441

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	19.063.885.630	25.006.732.702

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	25.006.732.702	26.795.330.055
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(5.942.847.072)	(5.556.854.410)
Số dư cuối kỳ	19.063.885.630	21.238.475.645

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	9.271.248.654	12.020.376.306
Lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	-	5.372.554.346
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	-	869.365.189
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	9.792.636.976	7.702.720.260
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	(958.283.399)
	19.063.885.630	25.006.732.702

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 và 2024 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	-	10.895.749.855
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	(32.730.657.136)	7.480.073.667
2023	Chưa quyết toán	16.322.291.695	(3.357.760.738)	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	16.453.336.541	-	16.453.336.541
		109.656.490.316	(36.088.417.874)	73.568.072.442

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế 73.568.072.442 VNĐ, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	193.038.093.355	193.038.093.355	191.373.818.546	191.373.818.546
Bên liên quan (Thuyết minh 38 (b))	1.538.213.750	1.538.213.750	2.448.738.841	2.448.738.841
	194.576.307.105	194.576.307.105	193.822.557.387	193.822.557.387

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Eagle Kreativ Deutschland Gmbh	1.387.014.710	585.072.022
OX Tools USA	1.454.658.028	136.201.971
Al-Matar Co.	1.949.206.800	-
Shenzhen Thousandshores Technology	871.026.807	-
Khác	1.035.210.776	3.039.145.114
	6.697.117.121	3.760.419.107

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế TNDN – hiện hành	4.592.403.379	-	-	(4.507.546.050)	84.857.329

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	2.948.214.679	135.566.564.187	(130.542.249.802)	-	7.972.529.064
Thuế xuất, nhập khẩu	189.308.552	10.247.997.655	(10.414.362.727)	-	22.943.480
Thuế TNDN – hiện hành	26.072.342.335	105.141.112.621	(83.034.847.308)	(4.507.546.050)	43.671.061.598
Thuế thu nhập cá nhân	1.787.667.499	33.004.453.244	(32.773.241.619)	-	2.018.879.124
Thuế khác	406.225.882	2.029.627.039	(2.258.100.409)	-	177.752.512
	31.403.758.947	285.989.754.746	(259.022.801.865)	(4.507.546.050)	53.863.165.778

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	45.623.380.135	64.616.937.272
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	33.366.640.835	17.111.954.514
Lãi vay	728.900.040	373.159.506
Khác	15.285.144.746	9.770.372.997
	95.004.065.756	91.872.424.289

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	2.477.527.321	1.515.530.781
Cổ tức phải trả	-	11.165.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.236.500.000	3.799.242.314
Khác	593.963.071	1.093.686.497
	5.307.990.392	6.419.625.092

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	100.685.434.070	100.685.434.070	169.750.141.064	(145.915.782.834)	124.519.792.300	124.519.792.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	16.887.255.753	16.887.255.753	243.323.492.012	(185.567.576.764)	74.643.171.001	74.643.171.001
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	100.571.796.803	100.571.796.803	125.579.530.791	(218.750.523.136)	7.400.804.458	7.400.804.458
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	3.942.265.905	3.942.265.905	64.913.536.603	(19.006.790.926)	49.849.011.582	49.849.011.582
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	4.496.671.855	4.496.671.855	81.843.386.190	(41.750.195.536)	44.589.862.509	44.589.862.509
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	8.598.311.952	8.598.311.952	113.038.572.239	(41.158.900.782)	80.477.983.409	80.477.983.409
Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (vii)	-	-	47.053.973.629	-	47.053.973.629	47.053.973.629
	235.181.736.338	235.181.736.338	845.502.632.528	(652.149.769.978)	428.534.598.888	428.534.598.888
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	14.960.657.524	14.960.657.524	8.134.896.349	(14.306.089.937)	8.789.463.936	8.789.463.936
	250.142.393.862	250.142.393.862	853.637.528.877	(666.455.859.915)	437.324.062.824	437.324.062.824

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (viii)	27.303.044.659	27.303.044.659	-	(25.105.678.689)	2.197.365.970	2.197.365.970
Khác	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	33.498.604.659	33.498.604.659	-	(25.105.678.689)	8.392.925.970	8.392.925.970

19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư nợ gốc	17.182.389.906	48.459.262.183
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(8.789.463.936)	(14.960.657.524)
	8.392.925.970	33.498.604.659

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng, mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.233.216.750	6.614.986.000
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	14.817.228.500	14.817.228.500
	21.050.445.250	21.432.214.500

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	78.594.453	-	78.594.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	-	78.594.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.594.453	-	78.594.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	47,52	37.350.952	47,52
NWL Cayman Holdings Ltd.	-	-	5.500.000	7,00
Ông Cô Gia Thọ	4.924.605	6,27	4.924.605	6,27
Cổ đông khác	36.318.896	46,21	30.818.896	39,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	100	78.594.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023							
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	526.982.987	261.896.462.556	554.720.805.316	1.149.492.192	**1.957.871.756.822**
Nhận góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	1.800.000.000	**1.800.000.000**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	330.158.987.947	(2.459.344.341)	**327.699.643.606**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(321.239.245)	-	-	-	**(321.239.245)**
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	-	(38.897.226.500)	-	**(38.897.226.500)**
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	**(116.691.679.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022	-	-	-	-	(40.137.089.000)	-	**(40.137.089.000)**
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(24.200.000.000)	-	**(24.200.000.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.853.965.090)	-	**(6.853.965.090)**
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	205.743.742	261.896.462.556	658.099.833.173	490.147.851	**2.060.270.201.093**
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024							
Số đầu kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	587.031.236	261.896.462.556	683.572.010.385	346.564.704	**2.093.980.082.652**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	(410.262.856)	410.262.856	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	422.511.665.181	(1.275.879.685)	**421.235.785.496**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	998.550.249	-	-	-	**998.550.249**
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	-	(78.594.453.000)	-	**(78.594.453.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2023 (ii)	-	-	-	-	(35.894.054.000)	-	**(35.894.054.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	(9.694.762.209)	-	**(9.694.762.209)**
Số cuối kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	1.585.581.485	261.896.462.556	981.490.143.501	(519.052.125)	**2.392.031.149.188**

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 273.880.585.500 Đồng, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2023 đã chi trả 116.691.679.500 Đồng; 9 tháng đầu năm 2024 đã chi trả 78.594.453.000 Đồng. Số còn lại sẽ được chi trả bằng cổ phiếu trong Quý 4 năm 2024;
(ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.894.054.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023;
(iii) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, trong kỳ đã trích 9.694.762.209 Đồng.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	11.165.500	116.702.845.000
Cổ tức phải trả trong kỳ	78.594.453.000	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(78.605.618.500)	(272.280.585.500)
Số dư cuối kỳ	-	11.165.500

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	41.727.126.827	12.156.810.827
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	35.894.054.000	62.337.089.000
Sử dụng quỹ	(28.501.071.000)	(32.766.773.000)
Số dư cuối kỳ	49.120.109.827	41.727.126.827

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	422.511.665.181	330.158.987.947
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(42.251.166.518)	(33.015.898.795)
	380.260.498.663	297.143.089.152
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	78.594.453	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.838	3.820

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	7.116.089	5.578.467
Đồng Euro ("EUR")	246.759	161.050
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.570	1.583
Đô la Singapore ("SGD")	82.183	11.803
Đồng Yên Nhật ("JPY")	7.448.867	31.904.902
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	70	12.570
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	308.803	611.949

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	219.103.729	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	107.886.623	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	3.999.428	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	24.094.403	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	9.384.969	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	52.063.917	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
CN Cty TMDV VH Thiên Hợp	54.842.961	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	54.842.961	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	194.567.441	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	29.748.099	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	30.966.727	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Cty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	19.785.744	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ân	34.991.387	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	34.991.387	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	50.462.208	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công ty TNHH DVTM và KT Sơn Trang	40.425.000	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	40.425.000	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công ty CP Tập Đoàn Dự Án Hoàng Gia	25.161.101	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	25.161.101	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
CN Cty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	1.889.725	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
TT KS Bệnh Tật TP Hà Nội	118.328.760	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	118.328.760	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Cty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	14.922.450	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công ty Thành Đô - CN Boutique	12.091.540	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	12.091.540	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	31.484.618	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công ty MTV Mabel	31.198.726	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	31.198.726	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam	212.811.152	*Công nợ không có khả năng thu hồi*	212.811.152	*Công nợ không có khả năng thu hồi*
	1.320.210.708		1.320.210.708	

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.354.351.438.007	2.246.883.079.842
Doanh thu bán hàng hóa	566.979.315.214	555.879.664.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.516.435	97.599.756
	2.921.388.269.656	2.802.860.344.491
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(1.884.962.616)	(18.231.167.721)
Hàng hóa bị trả lại	(1.938.511.832)	(7.748.832.562)
Chiết khấu thương mại	(5.698.336.175)	(4.022.172.352)
Giảm giá hàng bán	(48.866.667)	(25.587.559)
	(9.570.677.290)	(30.027.760.194)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.346.768.139.216	2.224.629.739.769
Doanh thu thuần bán hàng hóa	564.991.936.715	548.105.244.772
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	57.516.435	97.599.756
	2.911.817.592.366	2.772.832.584.297

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.581.377.972.047	1.551.862.176.911
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.488.960.226	4.153.430.650
	1.597.866.932.273	1.556.015.607.561

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	18.734.703.372	20.124.807.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	375.803.800	300.003.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.925.319.546	13.687.014.627
	36.035.826.718	34.111.825.871

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.782.441.365	15.039.296.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.392.156.130	3.924.171.895
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(181.184.000)	(109.440.000)
Khác	1.847.519.269	2.523.938.201
	20.840.932.764	21.377.966.155

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	252.748.680.563	292.063.006.723
Chi phí tiếp thị và hội chợ	170.562.662.978	153.373.411.840
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.762.031.849	7.468.930.770
Chi phí bán hàng khác	122.395.199.623	110.116.103.643
	553.468.575.013	563.021.452.976

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	159.156.655.413	167.127.719.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.344.690.283	71.618.816.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.760.163.140	12.694.147.208
Chi phí khác	3.749.346.770	9.229.007.219
	251.010.855.606	260.669.690.662

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	-	128.672.470
Thu từ cho thuê	582.737.550	469.210.500
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.484.757.152	1.651.298.237
Khác	4.204.073.230	5.242.683.044
	8.271.567.932	7.491.864.251
Chi phí khác		
Khác	(617.946.171)	(498.459.180)
Lợi nhuận khác	7.653.621.761	6.993.405.071

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	532.319.745.189	412.853.097.885
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(375.803.800)	(300.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	5.753.706.326	5.607.286.037
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(469.209.580)	(6.550.062.486)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.453.336.541	9.302.635.398
Thu nhập chịu thuế ước tính	553.681.774.676	420.912.953.034
Thuế tính ở thuế suất 20%	110.736.354.935	84.182.590.607
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	347.604.758	970.863.672
Chi phí thuế TNDN (*)	111.083.959.693	85.153.454.279
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	105.141.112.621	79.596.599.869
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	5.942.847.072	5.556.854.410
	111.083.959.693	85.153.454.279

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	776.652.689.293	823.978.046.016
Chi phí nhân viên	595.391.348.923	661.466.097.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.189.989.458	65.911.480.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.323.506.504	253.089.133.183
Chi phí khác	143.397.397.858	156.857.464.697
	1.881.954.932.036	1.961.302.222.420

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	2.105.149.882.547	2.121.318.383.207
Doanh thu thuần xuất khẩu	806.667.709.819	651.514.201.090
	2.911.817.592.366	2.772.832.584.297
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	1.058.447.032.039	1.087.465.808.012
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	539.419.900.234	468.549.799.549
	1.597.866.932.273	1.556.015.607.561
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	1.046.702.850.508	1.033.852.575.195
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	267.247.809.585	182.964.401.541
	1.313.950.660.093	1.216.816.976.736

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	26.201.531.794	19.990.689.743
ii) Thu về cho thuê		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	282.000.000	294.000.000
iii) Thanh lý tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.942.533.329	37.208.334
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	6.625.119.650	900.526.240
v) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952.000	74.701.904.000

b) Phải thu/ phải trả với các bên liên quan

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ Công ty có số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	13.827.432.526	18.154.680.115
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.538.213.750	2.448.738.841

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	43.550.115.861	42.965.396.024
Trên 1 năm đến 5 năm	59.848.357.361	82.581.128.900
	103.398.473.222	125.546.524.924

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc